

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số và Quy định về đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 18/TTr-STTTT ngày 29/01/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam năm 2023 (chi tiết phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức công bố kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam năm 2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ TTTT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- BCĐ CCHC và CDS tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KGVX (H).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Quang Bửu**

**Phụ lục**  
**Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước**  
**tỉnh Quảng Nam năm 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 245 /QĐ-UBND ngày 01 /02/2024 của UBND tỉnh*  
*Quảng Nam)*

**1. Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các Sở, Ban, ngành**

<b>STT</b>	<b>Sở Ban, ngành</b>	<b>Tổng điểm</b>	<b>Chỉ số DTI</b>	<b>Xếp loại</b>
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	952,63089	95,26%	Tốt
2	Sở Thông tin và Truyền thông	949,80396	94,98%	Tốt
3	Sở Nội vụ	949,47206	94,95%	Tốt
4	Sở Công Thương	949,01484	94,90%	Tốt
5	Văn phòng UBND tỉnh	848,36174	94,26%	Tốt
6	Sở Tư pháp	931,24738	93,12%	Tốt
7	Thanh tra tỉnh	835,46030	92,83%	Tốt
8	Sở Tài chính	925,43736	92,54%	Tốt
9	Sở Khoa học và Công nghệ	920,69353	92,07%	Tốt
10	Sở Giao thông vận tải	920,16534	92,02%	Tốt
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	916,01550	91,60%	Tốt
12	Sở Xây dựng	914,59986	91,46%	Tốt
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	913,09191	91,31%	Tốt
14	Ban Dân tộc	910,00143	91,00%	Tốt
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	909,22807	90,92%	Tốt
16	Sở Y tế	909,01393	90,90%	Tốt
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	907,58882	90,76%	Tốt
18	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	906,33208	90,63%	Tốt
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	903,35466	90,34%	Tốt
20	Sở Ngoại vụ	903,29356	90,33%	Tốt

*\* Ghi chú: Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh: Thang điểm đánh giá 900 điểm (do giảm trừ 100 điểm: không có dịch vụ công trực tuyến).*

**2. Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của UBND các huyện, thị xã, thành phố**

<b>STT</b>	<b>Huyện, Thành phố</b>	<b>Tổng điểm</b>	<b>Chỉ số DTI</b>	<b>Xếp loại</b>
1	Huyện Quế Sơn	931,601	93,16%	Tốt
2	Thành phố Tam Kỳ	928,344	92,83%	Tốt
3	Huyện Núi Thành	915,187	91,52%	Tốt
4	Huyện Thăng Bình	911,039	91,10%	Tốt
5	Huyện Đại Lộc	908,929	90,89%	Tốt
6	Huyện Bắc Trà My	906,731	90,67%	Tốt
7	Huyện Duy Xuyên	904,346	90,43%	Tốt
8	Thành phố Hội An	903,381	90,34%	Tốt
9	Huyện Phú Ninh	902,968	90,30%	Tốt
10	Huyện Hiệp Đức	901,875	90,19%	Tốt
11	Huyện Tiên Phước	901,445	90,14%	Tốt
12	Huyện Nam Giang	900,928	90,09%	Tốt
13	Thị xã Điện Bàn	900,725	90,07%	Tốt
14	Huyện Nam Trà My	900,465	90,05%	Tốt
15	Huyện Phước Sơn	899,999	90,00%	Tốt
16	Huyện Nông Sơn	881,309	88,13%	Khá
17	Huyện Đông Giang	864,108	86,41%	Khá
18	Huyện Tây Giang	854,220	85,42%	Khá